CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

THÁNG 07 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 30

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**215.855.018.680**	**344.149.943.998**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1.	**7.405.084.799**	**17.575.499.801**
1 Tiền	111		5.955.084.799	14.225.499.801
2 Các khoản tương đương tiền	112		1.450.000.000	3.350.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2.	**13.500.000.000**	**17.500.000.000**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.500.000.000	17.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**143.747.347.171**	**259.240.491.640**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101.399.590.241	235.445.861.689
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.186.954.100	1.397.478.167
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	35.420.988.030	22.657.336.984
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260.185.200)	(260.185.200)
IV Hàng tồn kho	**140**		**49.839.434.000**	**49.701.069.720**
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	49.918.504.881	49.780.140.601
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.070.881)	(79.070.881)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.363.152.710**	**132.882.837**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		179.625.092	132.882.837
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.183.527.618	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**34.133.384.409**	**37.596.542.946**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**758.777.819**	**1.013.595.748**
1 Phải thu dài hạn khác	216		758.777.819	1.013.595.748
II Tài sản cố định	**220**		**29.297.985.727**	**32.509.707.109**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	29.160.230.955	32.338.357.371
- Nguyên giá	222		71.010.232.743	70.808.732.743
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(41.850.001.788)	(38.470.375.372)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	137.754.772	171.349.738
- Nguyên giá	228		433.702.497	433.702.497
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(295.947.725)	(262.352.759)
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V..	-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.076.620.863**	**4.073.240.089**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	4.076.620.863	4.073.240.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**270**		**249.988.403.089**	**381.746.486.944**

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**160.872.675.641**	**283.704.400.356**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**160.872.675.641**	**283.704.400.356**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		62.782.032.050	141.108.014.390
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		911.270.000	1.482.023.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.	2.069.864.268	4.634.672.102
4	Phải trả người lao động	314		956.378.238	8.204.295.346
5	Chi phí phải trả	315	V.10.	8.113.228.303	12.194.408.778
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.	9.113.076.072	8.194.993.702
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.	72.341.686.425	104.430.636.194
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.585.140.285	3.455.356.844
II	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**89.115.727.448**	**98.042.086.588**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**89.115.727.448**	**98.042.086.588**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12.	45.346.960.000	45.346.960.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12.	200.264.000	200.264.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.12.	-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.12.	(55.530.000)	(55.530.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12.	13.008.563.601	10.999.618.630
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.12.	-	-
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.12.	15.929.955.217	23.821.796.662
	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*14.618.932.250*	*13.979.568.697*
	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		*1.311.022.967*	*9.842.227.965*
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.685.514.630	17.728.977.296
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**249.988.403.089**	**381.746.486.944**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Bùi Văn Bằng

Mẫu B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.13.**	**52.533.452.273**	**55.783.219.338**	**77.110.536.142**	**169.855.281.970**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**52.533.452.273**	**55.783.219.338**	**77.110.536.142**	**169.855.281.970**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.14.**	**43.338.434.670**	**46.085.958.085**	**61.159.057.733**	**147.353.917.274**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**9.195.017.603**	**9.697.261.253**	**15.951.478.409**	**22.501.364.696**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15.	636.661.869	315.430.206	1.029.335.622	633.430.781
7	Chi phí tài chính	22	VI.16.	1.497.797.881	3.819.702.819	2.905.761.782	6.278.225.527
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.493.582.983*	*3.486.378.055*	*2.875.567.299*	*5.941.785.763*
8	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	**Chi phí bán hàng**	**25**	**VI.19.**	**3.149.631.736**	**4.367.553.003**	**7.499.657.435**	**9.804.156.646**
10	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**VI.20.**	**3.054.009.586**	**4.589.986.509**	**6.801.932.281**	**8.296.913.281**
11	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**2.130.240.269**	**(2.764.550.872)**	**(226.537.467)**	**(1.244.499.977)**
12	Thu nhập khác	31		1.734.781.152	2.145.270.658	2.217.660.719	*2.579.446.765*
13	Chi phí khác	32		3.432.643	104.185.703	38.335.071	*627.613.888*
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1.731.348.509**	**2.041.084.955**	**2.179.325.648**	**1.951.832.877**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**3.861.588.778**	**(723.465.917)**	**1.952.788.181**	**707.332.900**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		391.902.922	11.146.540	485.227.880	334.981.506
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)**	**60**		**3.469.685.856**	**(734.612.457)**	**1.467.560.301**	**372.351.394**
19	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		3.427.330.618	(936.264.438)	1.311.022.967	45.434.695
20	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		42.355.238	201.651.981	156.537.334	326.916.699
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**				195,84	(43,23)
22	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	**71**				195,84	(43,23)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Tổng giám đốc
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Bùi Văn Bằng

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***1.952.788.181***	***707.332.900***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.413.221.382	2.171.421.752
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(192.485.943)	(108.945.372)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(324.941.929)	(650.191.335)
- Chi phí lãi vay	06	2.875.567.299	5.941.785.763
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	***7.724.148.990***	***8.061.403.708***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	114.518.064.810	116.803.538.405
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(138.364.280)	(87.489.977.654)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(91.119.474.672)	(58.806.771.339)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(50.123.029)	193.113.298
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.852.661.241)	(5.905.298.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.257.055.940)	(2.767.936.045)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(174.428.400)	(849.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***25.650.106.238***	***(30.761.278.570)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(201.500.000)	(854.283.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	140.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(11.500.000.000)	17.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	15.500.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	324.739.216	681.432.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***4.123.239.216***	***2.468.058.385***

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	69.104.104.935	189.776.577.665
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.193.054.704)	(188.589.765.316)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.047.296.630)	(6.919.297.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(40.136.246.399)***	***(5.732.484.651)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(10.362.900.945)**	**(34.025.704.836)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**17.575.499.801**	**47.159.430.692**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	192.485.943	108.945.372
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**7.405.084.799**	**13.242.671.228**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Bùi Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0301888195 ngày 13/07/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối…) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

6. Đại diện pháp luật

Đại diện theo pháp luật: Lê Xuân Tiến — Chức vụ: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Đại diện công ty ký phát hành BCTC: Bùi Văn Bằng — Chức vụ: Tổng Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 0907/UQ-VTC ngày 09 năm 07 năm 2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2022 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, sản xuất những loại thẻ thông minh và thẻ thông thường ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,…); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	226.062.388	4.037.018.370
Tiền gửi ngân hàng	5.729.022.411	10.188.481.431
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)	1.450.000.000	3.350.000.000
Cộng	**7.405.084.799**	**17.575.499.801**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	5.276.973.908	16.870.104.624
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.128.110.891	705.395.177
Cộng	**7.405.084.799**	**17.575.499.801**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Phân loại theo tính chất	30/06/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	13.500.000.000	13.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	**13.500.000.000**	**13.500.000.000**	**17.500.000.000**	**17.500.000.000**

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	13.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	**13.500.000.000**	**17.500.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu cán bộ công nhân viên	18.300.000	28.300.000
Phải thu khác	958.145.760	773.483.756
Tạm ứng *(*)*	33.202.188.060	20.022.262.060
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.242.354.210	1.833.291.168
	35.420.988.030	**22.657.336.984**

(*) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	34.236.132.514	21.288.989.129
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.184.855.516	1.368.347.855
	Cộng	**35.420.988.030**	**22.657.336.984**

4.	**Hàng tồn kho**	**30/06/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Hàng mua đang đi đường	-	-
	Nguyên liệu, vật liệu	1.714.175.660	1.926.105.301
	Công cụ, dụng cụ	28.441.205	15.035.855
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	20.261.014.030	12.388.096.573
	Thành phẩm	1.277.118.792	196.982.220
	Hàng hoá	26.637.755.194	35.253.920.652
	Hàng gửi đi bán	-	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**49.918.504.881**	**49.780.140.601**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	47.889.691.402	48.211.269.231
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.028.813.479	1.568.871.370
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**49.918.504.881**	**49.780.140.601**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	**23.836.743.938**	**37.531.947.421**	**8.568.892.706**	**803.678.798**	**67.469.880**	**70.808.732.743**
Mua trong kỳ		201.500.000				201.500.000
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán						-
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 30/06/2021	**23.836.743.938**	**37.733.447.421**	**8.568.892.706**	**803.678.798**	**67.469.880**	**71.010.232.743**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2021	**10.166.643.427**	**25.525.162.883**	**1.982.000.242**	**729.098.940**	**67.469.880**	**38.470.375.372**
Khấu hao trong kỳ	506.300.016	2.366.353.952	492.210.700	14.761.748		3.379.626.416
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/06/2021	**10.672.943.443**	**27.891.516.835**	**2.474.210.942**	**743.860.688**	**67.469.880**	**41.850.001.788**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	**13.670.100.511**	**12.006.784.538**	**6.586.892.464**	**74.579.858**	**-**	**32.338.357.371**
Tại ngày 30/06/2021	**13.163.800.495**	**9.841.930.586**	**6.094.681.764**	**59.818.110**	**-**	**29.160.230.955**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**70.808.732.743**	**201.500.000**	-	**71.010.232.743**
VTC	24.001.558.399	201.500.000		24.203.058.399
STID	46.807.174.344			46.807.174.344
Khấu hao lũy kế	**38.470.375.372**	**3.379.626.416**	-	**41.850.001.788**
VTC	7.403.458.801	2.412.541.455		9.816.000.256
STID	31.066.916.571	967.084.961		32.034.001.532
Giá trị còn lại	**32.338.357.371**			**29.160.230.955**
VTC	16.598.099.598			14.387.058.143
STID	15.740.257.773			14.773.172.812

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	**433.702.497**	**433.702.497**
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư ngày 30/06/2021	**433.702.497**	**433.702.497**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2021	**262.352.759**	**262.352.759**
Khấu hao trong kỳ	33.594.966	**33.594.966**
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư ngày 30/06/2021	**295.947.725**	**295.947.725**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	**171.349.738**	**171.349.738**
Tại ngày 30/06/2021	**137.754.772**	**137.754.772**

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**433.702.497**	-	-	**433.702.497**
VTC	243.530.497			243.530.497
STID	190.172.000		-	190.172.000
Khấu hao lũy kế	**262.352.759**	**33.594.966**	-	**295.947.725**
VTC	96.159.114	16.640.262		112.799.376
STID	166.193.645	16.954.704	-	183.148.349
Giá trị còn lại	**171.349.738**			**137.754.772**
VTC	147.371.383			130.731.121
STID	23.978.355			7.023.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.	**Chi phí trả trước dài hạn**	**30/06/2021** **VND**	**01/01/2021** **VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2021 tới 2044 của VTC	1.246.538.500	1.271.087.500
	Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2021 tới 2044 của STID	1.713.381.036	1.739.210.900
	Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	266.027.015	168.897.737
	Công cụ, dụng cụ	819.912.974	791.693.998
	Chi phí khác	30.761.338	102.349.954
	Cộng	**4.076.620.863**	**4.073.240.089**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	2.347.708.152	2.255.358.391
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.728.912.711	1.817.881.698
	Cộng	**4.076.620.863**	**4.073.240.089**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Vay và nợ thuê tài chính

a. Phân loại theo tính chất

	01/01/2021 VND		Trong năm VND		30/06/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1)Vay ngắn hạn	**104.430.636.194**	**104.430.636.194**	**69.104.104.935**	**101.193.054.704**	**72.341.686.425**	**72.341.686.425**
Vay ngân hàng	**72.982.636.194**	**72.982.636.194**	**60.254.104.935**	**89.343.054.704**	**43.893.686.425**	**43.893.686.425**
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	29.119.663.697	29.119.663.697	14.684.249.512	37.545.901.176	6.258.012.033	6.258.012.033
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	43.862.972.497	43.862.972.497	45.569.855.423	51.797.153.528	37.635.674.392	37.635.674.392
Vay cá nhân (3)	**31.448.000.000**	**31.448.000.000**	**8.850.000.000**	**11.850.000.000**	**28.448.000.000**	**28.448.000.000**
Tổng cộng	**104.430.636.194**	**104.430.636.194**	**69.104.104.935**	**101.193.054.704**	**72.341.686.425**	**72.341.686.425**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ký ngày 14/07/2020 với giá trị hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 tỷ và hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 VND (Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.); thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 17/08/2021; lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL12 ngày 12/7/2021 với giá trị hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 VND; thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 19/08/2021); thời hạn vay: không vượt quá 9 tháng đối với nhóm người mua được phê duyệt và không vượt quá 6 tháng đối với màng thiết bị giám sát hành trình/ các chi phí chưa có hợp đồng đầu ra ; lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	72.341.686.425	104.430.636.194
	Cộng	**72.341.686.425**	**104.430.636.194**

9.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**30/06/2021**	**01/01/2021**
		VND	**VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Thuế GTGT đầu ra	1.263.358.420	1.971.947.255
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	452.115.062	2.223.943.122
	Thuế thu nhập cá nhân	348.756.725	433.147.664
	Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
	Cộng	**2.069.864.268**	**4.634.672.102**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	2.027.528.948	3.531.891.029
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	42.335.320	1.102.781.073
	Cộng	**2.069.864.268**	**4.634.672.102**

10.	**Chi phí phải trả**	**30/06/2021**	**01/01/2021**
		VND	**VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Chi phí thuê nhà		
	Trích trước lãi vay ngân hàng MB Sở Giao Dịch 2	7.056.215	34.762.296
	Trích trước lãi vay ngân hàng TCB CN Gia Định	24.447.802	39.143.566
	Lãi vay cá nhân phải trả	84.828.493	91.362.191
	Trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp	7.833.127.758	11.099.393.809
	Chi phí thuế nhà thầu tạm trích	163.768.035	929.746.916
	Cộng	**8.113.228.303**	**12.194.408.778**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	7.997.319.212	12.194.408.778
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	115.909.091	-
	Cộng	**8.113.228.303**	**12.194.408.778**

11.	**Phải trả ngắn hạn khác**	**30/06/2021**	**01/01/2021**
		VND	**VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Kinh phí công đoàn	845.889.036	735.534.433
	Bảo hiểm xã hội	195.462.807	-
	Bảo hiểm y tế	94.051.161	42.807.411
	Phải trả chi phí khoán dự án	336.550.000	423.980.010
	Bảo hiểm thất nghiệp	27.557.230	4.518.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.305.000	139.305.000
	Cổ tức phải trả	5.551.743.960	5.087.999.060
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.922.516.878	1.760.849.558
	Cộng	**9.113.076.072**	**8.194.993.702**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	8.103.983.092	7.398.154.531
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.009.092.980	796.839.171
	Cộng	**9.113.076.072**	**8.194.993.702**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2020	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**9.022.143.731**	**22.655.800.320**	**77.169.638.051**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.044.724.851	**10.044.724.851**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.977.474.900	(8.878.728.509)	**(6.901.253.609)**
- Giảm khác	-	-	-		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**10.999.618.631**	**23.821.796.662**	**80.313.109.293**
- Lãi lỗ trong năm nay	-	-	-	-	1.311.022.967	**1.311.022.967**
- Giảm trong kỳ				202.496.886	(202.496.886)	
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.806.448.084		**1.806.448.084**
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(9.000.367.526)	**(9.000.367.526)**
Số dư tại ngày 30/06/2021	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**13.008.563.601**	**15.929.955.217**	**74.430.212.818**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						**14.685.514.630**
Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2021						**89.115.727.448**

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, trong đó:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	*1.806.448.084*	
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	*1.304.211.842*	*Năm 2020 đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con: 202.496.886 VNĐ*
- Thù lao HĐQT, BKS:	*454.736.000*	
- Chi trả cổ tức:	*5.434.971.600*	
	9.000.367.526	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**4.982.057.300**	**4.529.143.000**

12.4. Cổ phiếu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.534.696*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

12.5. Các quỹ của Công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.008.563.601	10.999.618.630
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**13.008.563.601**	**10.999.618.630**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	11.746.857.569	97.932.144.773
Doanh thu bán thành phẩm	11.294.824.000	18.642.190.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.160.392.417	52.628.700.072
Doanh thu hoạt động khác	908.462.156	652.247.125
Cộng	**77.110.536.142**	**169.855.281.970**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	65.118.130.203	150.581.099.391
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	11.992.405.939	19.274.182.579
Cộng	**77.110.536.142**	**169.855.281.970**

14. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	9.017.196.239	87.644.410.731
Giá vốn thành phẩm	7.709.921.134	13.648.533.706
Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.152.733.868	45.780.932.830
Giá vốn khác	279.206.492	280.040.007
Cộng	**61.159.057.733**	**147.353.917.274**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	53.169.930.107	133.430.843.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	7.989.127.626	13.923.073.713
Cộng	**61.159.057.733**	**147.353.917.274**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Doanh thu hoạt động tài chính

		Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.758.494	509.282.245
	Lãi chênh lệch tỷ giá	704.577.128	124.148.536
	Cộng	**1.029.335.622**	**633.430.781**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	717.741.877	3.871.176.130
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	311.593.745	(3.237.745.349)
	Cộng	**1.029.335.622**	**633.430.781**

16. Chi phí tài chính

		Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Lãi tiền vay	2.875.567.299	5.941.785.763
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.194.483	336.439.764
	Chi phí tài chính khác	-	
	Cộng	**2.905.761.782**	**6.278.225.527**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	2.905.568.606	6.277.637.348
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	193.176	588.179
	Cộng	**2.905.761.782**	**6.278.225.527**

17. Thu nhập khác

		Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Thu từ thanh lý CCDC, TSCĐ	-	140.909.090
	Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng	-	1.798.863.657
	Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	-	639.674.018
	Thu tài trợ từ nhà cung cấp nước ngoài	2.217.660.719	-
	Cộng	**2.217.660.719**	**2.579.446.765**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	2.217.660.719	2.512.791.765
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	66.655.000
	Cộng	**2.217.660.719**	**2.579.446.765**

18.	**Chi phí khác**	**Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND**	**Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	34.902.428	520.858.267
	Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.432.641	104.418.121
	Các chi phí khác	2	2.337.500
	Cộng	**38.335.071**	**627.613.888**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	38.335.071	627.613.888
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
	Cộng	**38.335.071**	**627.613.888**

19.	**Chi phí bán hàng**	**Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND**	**Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Chi phí nhân viên	3.204.479.451	3.076.646.439
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.744.821	15.737.344
	Chi phí khấu hao TSCĐ	34.550.400	57.199.068
	Chi phí bảo hành	167.118.120	1.494.883.534
	Chi phí tiếp thị, hoa hồng	397.491.000	345.425.684
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.089.180	2.889.855.095
	Chi phí bằng tiền khác	1.207.184.463	1.924.409.482
	Cộng	**7.499.657.435**	**9.804.156.646**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	5.253.794.659	7.382.040.072
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.245.862.776	2.422.116.574
	Cộng	**7.499.657.435**	**9.804.156.646**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	3.619.623.852	3.180.161.188
Chi phí vật liệu quản lý	101.977.973	89.344.835
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.316.600	30.862.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.034.152	1.156.248.016
Thuế, phí và lệ phí	61.471.248	182.229.041
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.400.949.525	1.656.772.744
Chi phí bằng tiền khác	1.084.558.931	2.001.295.283
Cộng	**6.801.932.281**	**8.296.913.281**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	5.256.557.946	6.091.872.770
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.545.374.335	2.205.040.511
Cộng	**6.801.932.281**	**8.296.913.281**

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	85.157.532.483	176.668.159.516
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	78.404.744.302	172.360.826.616
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.752.788.181**	**4.307.332.900**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	***(4.326.648.784)***	***(2.745.836.119)***
Các khoản chi phí loại trừ	473.351.216	854.163.881
+ Các khoản chi phí không được trừ	*437.604.625*	*824.110.407*
+ Thuế GTGT đầu ra của quà biếu quà tặng	*35.746.591*	
Các khoản điều chỉnh giảm	4.800.000.000	3.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	***4.800.000.000***	***3.600.000.000***
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.426.139.397	1.561.496.781
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***485.227.880***	***334.981.506***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ	1.311.022.967	45.434.695
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(424.021.445)	(234.183.204)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(196.653.445)	(6.815.204)
Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS (*)	(227.368.000)	(227.368.000)
+ Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	887.001.522	(188.748.509)
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	195,84	(41,67)

(*) Công ty tạm ước tính trích 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông năm 2022

23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	887.001.522	(188.748.509)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	887.001.522	(188.748.509)
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	195,84	(41,67)

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Bùi Văn Bằng

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2021
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**192.751.149.842**	**305.818.425.659**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1.	**5.276.973.908**	**16.870.104.624**
1. Tiền	111		4.826.973.908	13.520.104.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		450.000.000	3.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**138.264.924.466**	**240.604.168.967**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	96.931.743.052	218.032.906.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	7.186.954.100	1.372.178.167
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	34.236.132.514	21.288.989.129
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6.	**47.889.691.402**	**48.211.269.231**
1. Hàng tồn kho	141		47.889.691.402	48.211.269.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.319.560.066**	**132.882.837**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a.	179.625.092	132.882.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.139.934.974	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.088.497.416**	**38.223.829.372**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**23.000.000**	**23.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**14.517.789.264**	**16.745.470.981**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	14.387.058.143	16.598.099.598
- *Nguyên giá*	*222*		*24.203.058.399*	*24.001.558.399*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(9.816.000.256)*	*(7.403.458.801)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	130.731.121	147.371.383
- *Nguyên giá*	*228*		*243.530.497*	*243.530.497*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(112.799.376)*	*(96.159.114)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2.	**19.200.000.000**	**19.200.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.347.708.152**	**2.255.358.391**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b.	2.347.708.152	2.255.358.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**228.839.647.258**	**344.042.255.031**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2021
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**157.293.575.458**	**271.178.480.755**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**157.293.575.458**	**271.178.480.755**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	61.294.476.641	136.196.450.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		911.270.000	1.406.923.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.027.528.948	3.531.891.029
4. Phải trả người lao động	314		956.378.238	3.642.295.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	7.997.319.212	12.194.408.778
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	8.103.983.092	7.398.154.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	72.341.686.425	104.430.636.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.660.932.902	2.377.721.060
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**71.546.071.800**	**72.863.774.276**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	*71.546.071.800*	*72.863.774.276*
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.226.292.206	9.419.844.122
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.828.085.594	17.952.236.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.951.868.628	6.332.480.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.876.216.966	11.619.755.992
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**228.839.647.258**	**344.042.255.031**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Tổng Giám Đốc
Trương Thị Anh Đào	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Bùi Văn Bằng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**48.295.557.392**	**46.347.069.659**	**65.118.130.203**	**150.581.099.391**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**48.295.557.392**	**46.347.069.659**	**65.118.130.203**	**150.581.099.391**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	40.537.632.252	39.536.493.909	53.169.930.107	133.430.843.561
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**7.757.925.140**	**6.810.575.750**	**11.948.200.096**	**17.150.255.830**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	**471.646.175**	**3.761.567.792**	**5.517.741.877**	**3.871.176.130**
7	Chi phí tài chính	22	VI.4.	**1.497.709.000**	**3.819.114.640**	**2.905.568.606**	**6.277.637.348**
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.493.582.983*	*3.486.378.055*	*2.875.567.299*	*5.941.785.763*
8	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.7.**	**2.340.428.790**	**3.268.621.679**	**5.253.794.659**	**7.382.040.072**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.7.**	**2.405.854.829**	**3.324.972.064**	**5.256.557.946**	**6.091.872.770**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24 + 25)}**	**30**		**1.985.578.696**	**159.435.159**	**4.050.020.762**	**1.269.881.770**
11	Thu nhập khác	31	VI.5.	1.734.781.152	2.078.615.658	2.217.660.719	2.512.791.765
12	Chi phí khác	32	VI.6.	3.432.643	104.185.703	38.335.071	627.613.888
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**1.731.348.509**	**1.974.429.955**	**2.179.325.648**	**1.885.177.877**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**3.716.927.205**	**2.133.865.114**	**6.229.346.410**	**3.155.059.647**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		353.129.444	(227.392.477)	353.129.444	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**3.363.797.761**	**2.361.257.591**	**5.876.216.966**	**3.155.059.647**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trương Thị Anh Đào	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Bùi Văn Bằng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**6.229.346.410**	***3.155.059.647***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.429.181.717	1.155.058.664
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(192.679.119)	(108.914.438)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.813.348.184)	(3.838.555.797)
- Chi phí lãi vay	06		2.875.567.299	5.941.785.763
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***6.528.068.123***	***6.304.433.839***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		101.152.736.844	111.950.807.865
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		321.577.829	(90.541.435.077)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(82.606.358.599)	(50.370.221.334)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(139.092.016)	83.337.457
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.852.661.241)	(5.905.298.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.844.682.560)	(2.415.601.749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.000.000)	(202.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***20.538.588.380***	***(31.096.117.942)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201.500.000)	(854.283.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	90.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.813.348.184	3.747.646.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4.611.848.184***	***2.984.272.161***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		69.104.104.935	189.776.577.665
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.193.054.704)	(188.589.765.316)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.847.296.630)	(4.519.297.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(36.936.246.399)***	***(3.332.484.651)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(11.785.809.835)**	**(31.444.330.432)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16.870.104.624**	**42.890.453.600**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		192.679.119	108.914.438
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**5.276.973.908**	**11.555.037.606**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trương Thị Anh Đào	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Bùi Văn Bằng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu CNC, P.Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**23.050.999.766**	**38.278.649.267**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	**V.1**	**2.128.110.891**	**705.395.177**
1.Tiền	111		1.128.110.891	705.395.177
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		**13.500.000.000**	**17.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	13.500.000.000	17.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		**5.429.553.633**	**18.583.453.601**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	4.467.847.189	17.412.954.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a		25.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.131.986.444	1.315.478.783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	***140***	**V.6**	**1.949.742.598**	**1.489.800.489**
1. Hàng tồn kho	141		2.028.813.479	1.568.871.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(79.070.881)	(79.070.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**43.592.644**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.592.644	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.244.886.993**	**18.572.713.574**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**735.777.819**	**990.595.748**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	735.777.819	990.595.748
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		**14.780.196.463**	**15.764.236.128**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.773.172.812	15.740.257.773
- Nguyên giá	222		46.807.286.793	46.807.286.793
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(32.034.113.981)	(31.067.029.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.023.651	23.978.355
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(183.148.349)	(166.193.645)
III. Bất động sản đầu tư	***230***			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		**1.728.912.711**	**1.817.881.698**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	1.728.912.711	1.817.881.698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**40.295.886.759**	**56.851.362.841**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.582.100.183**	**12.191.424.790**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**3.582.100.183**	**12.191.424.790**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.487.555.409	4.911.563.573
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			75.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	42.335.320	1.102.781.073
4. Phải trả người lao động	314	V.13		4.562.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	115.909.091	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	1.012.092.980	799.839.171
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		924.207.383	740.140.973
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	***330***			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**36.713.786.576**	**44.659.938.051**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	**V.17**	**36.713.786.576**	**44.659.938.051**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.970.452.325	2.632.957.515
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.743.334.251	10.026.980.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.351.990.916	6.652.032.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		391.343.335	3.374.948.099
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**40.295.886.759**	**56.851.362.841**

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Lê Phạm Quỳnh Đan	Trần Văn Mua

M.S.D.N: 0305127043 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu CNC, P.Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.237.894.881	9.436.149.679	11.992.405.939	19.274.182.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.237.894.881	9.436.149.679	11.992.405.939	19.274.182.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.800.802.418	6.549.464.176	7.989.127.626	13.923.073.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.437.092.463	2.886.685.503	4.003.278.313	5.351.108.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	165.015.694	153.862.414	311.593.745	362.254.651
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	88.881	588.179	193.176	588.179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	809.202.946	1.098.931.324	2.245.862.776	2.422.116.574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	648.154.757	1.265.014.445	1.545.374.335	2.205.040.511
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		144.661.573	676.013.969	523.441.771	1.085.618.253
11.Thu nhập khác	31	VI.6		66.655.000		66.655.000
12.Chi phí khác	32	VI.7				
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			66.655.000		66.655.000
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		144.661.573	742.668.969	523.441.771	1.152.273.253
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	38.773.478	238.539.017	132.098.436	334.981.506
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		105.888.095	504.129.952	391.343.335	817.291.747
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10.a			110	230
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10.b			110	230

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Lê Phạm Quỳnh Đan	Trần Văn Mua

vtcsmarttech
STID nâng cánh giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu CNC, P.Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**523.441.771**	**1.152.273.253**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**672.639.096**	**604.696.616**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		984.039.665	1.016.363.088
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		193.176	(30.934)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(311.593.745)	(411.635.538)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**1.196.080.867**	**1.756.969.869**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.365.327.966	4.852.730.540
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(459.942.109)	3.051.457.423
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.513.116.073)	(8.436.550.005)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		88.968.987	109.775.841
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(412.373.380)	(352.334.296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(153.428.400)	(647.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**5.111.517.858**	**334.839.372**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			50.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.500.000.000)	(15.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.500.000.000	17.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		311.391.032	533.786.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**4.311.391.032**	**3.083.786.224**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(8.000.000.000)**	**(6.000.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.422.908.890**	**(2.581.374.404)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**705.395.177**	**4.268.977.092**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(193.176)	30.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.128.110.891**	**1.687.633.622**

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Lê Phạm Quỳnh Đan	Trần Văn Mua

M.S.D.N: 0305127843-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH